TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:162/2018/DS-PT
Ngày: 03-10-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;
Ông Lâm Văn Be.
- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Đỗ Huy Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*** Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2018/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi lại tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 124/2018/QĐPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Mai Văn C, sinh năm 1965 - có mặt; Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1968 - vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 06, Tổ 3, ấp PL, xã PN, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Đ: Ông Mai Văn C, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 06, Tổ 3, ấp PL, xã PN, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 18-10-2017).

2. Bị đơn: Ông Đặng Hồng P, sinh năm 1963 - có mặt; Bà Trần Thị G, sinh năm 1969 - vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 1A, ấp PH, xã SĐ, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Tổ 1, Khu phố 4, Thị trấn DMC, Huyện DMC, tỉnh Tây Ninh.

3. Người kháng cáo, bị đơn ông Đặng Hồng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Mai Văn C trình bày:

Ông và vợ là bà Võ Thị Đ quen biết ông Đặng Hồng P và bà Trần Thị G do làm ăn chung từ năm 2005. Ông P, bà G thuê 5 mẫu đất của ông trong thời gian 4 năm để trồng mía với số tiền 40.000.000 đồng và nhiều lần cho ông P, bà G vay tiền. Ngày 16-5-2008 (âm lịch) hai bên chốt nợ ông P, bà G còn nợ vợ chồng ông số tiền 166.618.000 đồng, có viết giấy chốt nợ do bà G ký tên, trong giấy chốt nợ có ghi "tổng số tiền gốc lãi là 166.618.000 đ" đây là tiền gốc không có tiền lãi. Vợ chồng ông P, bà G cấn trừ năm mẫu mì cho vợ chồng ông tương đương số tiền 105.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 51.618.000 đồng. Cùng ngày vợ chồng ông P, bà G vay thêm số tiền 20.000.000 đồng để trả tiền công, thỏa thuận lãi suất 1.000.000 đồng/tháng nhưng vợ chồng ông P, bà G không trả lãi, khi vay có viết giấy nợ do bà G ký tên, ông P, bà G hẹn một tháng trả. Nhiều lần vợ chồng ông yêu cầu ông P, bà G trả nợ số tiền 71.618.000 đồng nhưng ông P, bà G không trả.

Ngày 24-6-2009 do tin tưởng ông P, bà G nên vợ chồng ông dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 229980 cấp ngày 13-4-2007 diện tích 2.150m^2 thế chấp cho Nhà máy đường B bảo lãnh cho vợ chồng ông P, bà G vay vốn đầu tư theo Hợp đồng thế chấp ngày 24-6-2009. Do vợ chồng ông P, bà G không thực hiện nghĩa vụ với nhà máy, nên nhà máy đã khởi kiện vợ chồng ông, hiện vợ chồng ông đã trả thay cho vợ chồng ông P, bà G số tiền 92.082.700 đồng cho nhà máy theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 193/2015/QĐST-DS ngày 26-8-2015 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, do thấy hoàn cảnh của ông P, bà G khó khăn, nên ông tự nguyện giảm số tiền vay cho ông P, bà G, chỉ yêu cầu vợ chồng ông P, bà G trả cho vợ chồng ông số tiền vay 60.000.000 đồng và số tiền theo hợp đồng bảo lãnh 92.082.700 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn ông Đặng Hồng P trình bày:

Trước đây vợ chồng ông có thuê đất của ông C, bà Đ để trồng mía, trồng mì. Vào tháng 6-2005 vợ chồng ông có vay của ông C, bà Đ số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi 5%/tháng (60.000 đồng/tháng trên 1.000.000 đồng), có làm giấy nợ không thì ông không nhớ rõ, vợ chồng ông có trả tiền lãi cho ông C, bà Đ từ khi vay đến năm 2006, số tiền bao nhiêu ông không nhớ và trả cho ông C, bà Đ 10.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 21-6-2007 vợ chồng ông và vợ chồng ông C, bà Đ chốt nợ còn nợ lại số tiền 41.618.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc 40.000.000 đồng, tiền lãi 1.618.000 đồng nhưng trong giấy nợ không viết tiền gốc lãi chỉ viết còn nợ lại 41.618.000 đồng.

Ngày 16-5-2008 vợ chồng ông vay số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 60.000 đồng/tháng/triệu, giấy nợ do ông C viết và vợ ông là bà G ký tên, để trả tiền công làm cỏ mía, cỏ mì. Cùng ngày này ông C, bà Đ có chốt nợ với vợ chồng ông số tiền còn nợ là 166.618.000 đồng (bao gồm tiền vay 20.000.000 đồng + tiền vay 40.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi) và khi viết giấy này vợ chồng ông bà không lấy lại giấy nợ 20.000.000 đồng trước đó.

Sau khi chốt nợ thì vợ chồng ông có giao cho ông C, bà Đ 5 ha mì tương đương số tiền 105.000.000 đồng để trừ bớt nợ, còn nợ số tiền 51.618.000 đồng, giấy chốt nợ do ông C viết và vợ ông là bà G ký tên, dòng chữ "một trăm lẻ năm triệu trừ năm mẫu mì" do bà G viết. Vợ chồng ông có xin không trả số tiền này do đây là tiền lãi nhưng ông C không đồng ý, ông C gia hạn cho vợ chồng ông đến tháng 12-2008 phải trả. Tháng 12-2008 ông đã bán mía và trả hết nợ cho ông C, bà Đ số tiền 51.618.000 đồng, không còn nợ số tiền nào, khi trả tiền không làm giấy tờ, do làm ăn tin tưởng nên ông C không ký nhận tiền.

Ngày 24-6-2009 vợ chồng ông có nhờ ông C, bà Đ ký hợp đồng bảo lãnh, thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 229980 cấp ngày 13-4-2007 diện tích 2.150m^2 do ông C, bà Đ đứng tên, cho vợ chồng ông vay 92.082.000 đồng vốn đầu tư của Nhà máy đường B. Ông C, bà Đ đã trả thay cho vợ chồng ông số tiền 92.082.700 đồng nên vợ chồng ông đồng ý trả cho ông C, bà Đ số tiền 92.082.000 đồng. Nhưng do làm ăn thất bại nên ông xin được không trả tiền lãi.

Bị đơn bà Trần Thị G trình bày:

Bà thừa nhận có quen biết làm ăn với ông C, bà Đ, vợ chồng bà có nợ vợ chồng ông C, bà Đ số tiền 71.618.000 đồng và đã trả xong cho ông C, bà Đ nhưng không lấy lại giấy nợ. Bà không đồng ý trả số tiền này cho vợ chồng ông C bà Đ. Đối với số tiền theo hợp đồng bảo lãnh thì vợ chồng ông bà đồng ý trả số tiền 92.082.700 đồng cho ông C, bà Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 227; 239 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điểm c Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471; 361 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn C bà Võ Thị Đ về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh".

Buộc ông Đặng Hồng P và bà Trần Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn C bà Võ Thị Đ số tiền 152.082.700 đồng, trong đó: 60.000.000 đồng là khoản nợ vay + 92.082.700 đồng là khoản tiền hợp đồng bảo lãnh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất đối với số tiền chậm trả, án phí, và quyền kháng cáo.

Ngày 13-6-2018, bị đơn ông Đặng Hồng P có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án số 12/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán tham gia phiên tòa và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung:

Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 149, Điều 155, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo áp dụng thời hiệu của ông Đặng Hồng P.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Hồng P. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; điều chỉnh về quan hệ tranh chấp và điều luật áp dụng tương ứng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đặng Hồng P:

[1.1] Đối với yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đến khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, ông Đặng Hồng P và bà Trần Thị G không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 149, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc.

Mặt khác, trong vụ án này ông Trần Văn C và bà Võ Thị Đ yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đây là trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận đối với phần kháng cáo này của ông Đặng Hồng P.

[1.2] Đối với yêu cầu không đồng ý trả số tiền nợ 60.000.000 đồng thấy rằng: Ông Đặng Hồng P và bà Trần Thị G thừa nhận có vay tiền của ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ nhiều lần. Đến ngày 16-5-2008, hai bên chốt nợ thì ông P, bà G còn nợ ông C, bà Đ số tiền 166.618.000 đồng. Ông P, bà G cấn trừ 05 ha mì tương đương 105.000.000 đồng để trừ nợ, nên ông P, bà G còn nợ ông C, bà Đ số tiền 51.618.000 đồng. Cùng ngày 16-5-2008, ông P, bà G vay tiếp số tiền 20.000.000 đồng của ông C, bà Đ. Tổng cộng ông P, bà G nợ ông C, bà Đ số tiền 71.618.000 đồng và khi chốt nợ vay tiền có viết giấy nợ do bà G ký tên (BL32).

Ông P, bà G cho rằng đã trả xong số tiền 71.618.000 đồng cho ông C, bà Đ nhưng do tin tưởng ông C, bà Đ nên không làm giấy ký nhận tiền nhưng ông C, bà Đ không thừa nhận. Ngoài lời trình bày của mình ông P, bà G không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả xong số tiền 71.618.000 cho ông C, bà Đ. Do đó, lời trình

bày của ông P, bà G cho rằng đã trả hết nợ cho ông C, bà Đ là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C thấy hoàn cảnh ông P, bà G khó khăn nên giảm cho ông P, bà G số tiền 11.618.000 đồng, chỉ yêu cầu ông P, bà giềng trả nợ số tiền 60.000.000 đồng. Đối với số tiền 92.092.700 đồng ông C, bà Đ trả cho Nhà máy đường B thì ông P, bà Đ đồng ý trả cho ông C, bà G số tiền này. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông P, bà G có nghĩa vụ trả cho ông C, bà Đ số tiền 152.082.700 đồng là có căn cứ.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Ngày 24-6-2009 ông Mai Văn C, bà Võ Thị Đ ký hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nhà máy đường B để bảo lãnh cho ông Đặng Hồng P, bà Trần Thị G vay vốn theo hợp đồng thế chấp tài sản số 320TC/HĐTCTS-ĐBHTN. Do ông P, bà G không thực hiện nghĩa vụ nên nhà máy đường khởi kiện ông C, bà Đ.

Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 193/2015QĐST-DS ngày 26-8-2015, công nhận sự thỏa thuận giữa nhà máy với ông C, bà Đ. Ông C, bà Đ có trách nhiệm trả cho Nhà máy đường B số tiền vốn đầu tư là 92.082.700 đồng.

Ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ đã thi hành án xong cho Nhà máy đường B số tiền 92.082.700 đồng theo Quyết định thi hành án số 414/QĐ-CCTHA ngày 18-9-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ngày 01-12-2015, giữa Nhà máy đường B và ông C, bà Đ đã lập biên bản thanh lý Hợp đồng thế chấp tài sản số 320TC/HĐTCTS-ĐBHTN ngày 24-6-2009, nên hợp đồng bảo lãnh không còn giá trị thực hiện.

Bản án sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 28-5-2018 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, căn cứ Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định "Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh" là không chính xác. Ông C, bà Đ đã trả cho Nhà mày đường B số tiền 92.082.700 đồng thì ông C, bà Đ có quyền khởi kiện ông P, bà G yêu cầu đòi lại số tiền này, đây là tranh chấp "Đòi lại tài sản" quy định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005. Nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại quan hệ tranh chấp cho đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét thấy đề nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Hồng P; giữ nguyên án bản án sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 28-5-2018 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; điều chỉnh về quan hệ tranh chấp và điều luật áp dụng tương ứng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đặng Hồng P phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 149, Điều 155, điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 256, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Hồng P.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018, của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Đòi lại tài sản" của ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ đối với ông Đặng Hồng P và bà Bà Trần Thị G.

Buộc ông Đặng Hồng P và bà Trần Thị G có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ số tiền 152.082.700 đồng (một trăm năm mươi hai triệu không trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm đồng), trong đó gồm: 60.000.000 đồng là khoản nợ vay và 92.082.700 đồng là số tiền đòi lại tài sản đối với hợp đồng bảo lãnh.

Ghi nhận ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ không yêu cầu ông Đặng Hồng P bà Bà Trần Thị G trả lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Hồng P và bà Trần Thị G phải chịu 7.604.135 đồng (bảy triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn một trăm ba mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Mai Văn C và bà Võ Thị Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015789 ngày 10 tháng 10 năm 2017, của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đặng Hồng P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010746, ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh TN;
- TAND h.DMC;
- CCTHADS h.DMC;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Vân